

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3800 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 22 tháng 11 năm 2019

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính ban hành mới; sửa đổi, bổ sung; bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành Y tế tỉnh Đồng Nai

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 30 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1725/QĐ-BYT ngày 08/5/2019 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành/bị bãi bỏ trong lĩnh vực dược phẩm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế tại Thông tư số 32/2018/TT-BYT ngày 12/11/2018;

Căn cứ Quyết định số 1245/QĐ-UBND ngày 25/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai về việc công bố Bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành Y tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 31/2019/QĐ-UBND ngày 17/7/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Quy định quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc ngành Y tế trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Đồng Nai tại Tờ trình số 5507/TTr-SYT ngày 08/11/2019,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này các thủ tục hành chính ban hành mới, thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính bị bãi bỏ; thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành Y tế tỉnh Đồng Nai. Trong đó: ban hành mới 01 thủ tục hành chính cấp huyện, sửa đổi 01 thủ tục hành chính cấp tỉnh (*thủ tục 200 - Mục IX*) thuộc lĩnh vực an toàn thực phẩm và dinh dưỡng; bãi bỏ 01 thủ tục hành chính cấp tỉnh (*thủ tục 109 - Mục III*) thuộc lĩnh vực dược phẩm; được ban hành tại Quyết định số 1245/QĐ-UBND ngày 25/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng

Nai về việc công bố Bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành Y tế tỉnh Đồng Nai (*danh mục, nội dung và lưu đồ đính kèm*).

Trường hợp thủ tục hành chính công bố tại Quyết định này đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành mới, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ thì áp dụng thực hiện theo văn bản pháp luật hiện hành.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký; các nội dung khác tại Quyết định số 1245/QĐ-UBND ngày 25/4/2019 vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

**Điều 3.** Sở Y tế; Trung tâm hành chính công tỉnh; UBND cấp huyện, thành phố Biên Hòa, Long Khánh có trách nhiệm tổ chức niêm yết, công khai nội dung Bộ thủ tục hành chính này tại trụ sở làm việc, tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của đơn vị.

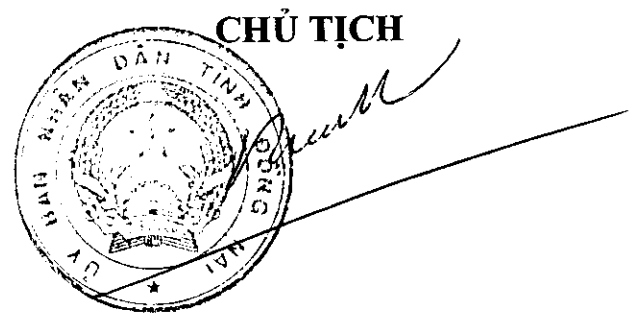
Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm in ấn, photo đóng thành quyển các thủ tục hành chính đã được công bố, phát hành đến các đơn vị theo thành phần nơi nhận của Quyết định này; cập nhật nội dung thủ tục hành chính đã được công bố lên Cơ sở dữ liệu quốc gia của Chính phủ.

Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với Sở Y tế cập nhật nội dung, quy trình giải quyết thủ tục hành chính đã được công bố lên Phần mềm một cửa điện tử (Egov) của tỉnh, Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Y tế; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa; Trung tâm hành chính công tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (VPCP);
- Bộ Y tế;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Đài Phát thanh và Truyền hình Đồng Nai;
- Báo Đồng Nai;
- Viễn thông Đồng Nai (TĐ 1022);
- Lưu: VT, TTHCC, Công TTĐT tỉnh.



**CHỦ TỊCH**

**Cao Tiên Dũng**



**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT  
CỦA NGÀNH Y TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3860 /QĐ-UBND ngày 22 / 11 /2019  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

**Phần I  
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

**A. Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung**

STT	Tên thủ tục hành chính	Trang
<b>Thủ tục hành chính cấp tỉnh</b>		
<b>Lĩnh vực an toàn thực phẩm và dinh dưỡng</b>		
1	Thủ tục cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2

**B. Danh mục thủ tục hành chính ban hành mới**

STT	Tên thủ tục hành chính	Trang
<b>Thủ tục hành chính cấp huyện</b>		
<b>Lĩnh vực an toàn thực phẩm và dinh dưỡng</b>		
1	Thủ tục cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống do Ủy ban nhân dân huyện, thành phố cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có quy mô kinh doanh từ 50 đến dưới 200 suất ăn/lần phục vụ	6

**C. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ**

STT	Tên thủ tục hành chính
<b>Thủ tục hành chính cấp tỉnh</b>	
<b>Lĩnh vực dược phẩm</b>	
1	Thủ tục đăng ký lần đầu, đăng ký lại, đăng ký gia hạn các thuốc dùng ngoài sản xuất trong nước quy định tại phụ lục V Thông tư 44/2014/TT-BYT

## Phần II

### NỘI DUNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

#### A. Thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung

##### Thủ tục hành chính cấp tỉnh

**Thủ tục cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

##### a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Người yêu cầu giải quyết thủ tục chuẩn bị đầy đủ các giấy tờ theo thành phần, số lượng hồ sơ đã được quy định tại thủ tục này.

- Bước 2: Nộp hồ sơ tại Trung tâm Hành chính công tỉnh, Công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính pháp lý, tính đầy đủ nội dung hồ sơ; chuyển giao hồ sơ về Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm.

- Bước 3: Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tiếp nhận, giải quyết, nhập tình trạng giải quyết hồ sơ lên phần mềm quản lý, giao kết quả hồ sơ về cho Trung tâm (*việc nhận và giao kết quả hồ sơ thông qua nhân viên bưu điện*).

- Bước 4: Trung tâm có trách nhiệm giao trả kết quả trực tiếp (*hoặc qua hệ thống bưu điện*) cho khách hàng.

**b) Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ tại Trung tâm hành chính công tỉnh (*Địa chỉ: Tầng 6, Cao ốc Sonadezi, Số 1 - đường 1, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai*) hoặc nộp hồ sơ trực tuyến mức độ 3, tại địa chỉ: <http://dichvucong.dongnai.gov.vn>.

Thời gian tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ:

- Sáng: Từ 07 giờ 00 phút đến 11 giờ 30 phút.

- Chiều: Từ 13 giờ 00 phút đến 16 giờ 30 phút.

(Trừ ngày Thứ 7, Chủ nhật và các ngày lễ, Tết theo quy định).

##### c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu số 01 Phụ lục I kèm theo Nghị định 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018.

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có ngành nghề phù hợp với loại thực phẩm của cơ sở sản xuất (có xác nhận của cơ sở).

- Danh sách người sản xuất thực phẩm/kinh doanh dịch vụ ăn uống đã được tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm có xác nhận của chủ cơ sở.

- Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

- Giấy xác nhận đủ sức khoẻ của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất thực phẩm/kinh doanh dịch vụ ăn uống do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

**d) Thời hạn giải quyết:** 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

**e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân

**f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm Đồng Nai.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm Đồng Nai.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm

**h) Phí:**

- Phí thẩm định cơ sở sản xuất nhỏ lẻ: 500.000 đồng/lần/cơ sở.

- Phí thẩm định cơ sở sản xuất khác: 2.500.000 đồng/lần/cơ sở.

*(Thông tư số 117/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 279/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn vệ sinh thực phẩm)*

- Phí thẩm định cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống phục vụ từ 200 suất ăn trở lên: 1.000.000 đồng/lần/cơ sở.

- Phí thẩm định cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống phục vụ dưới 200 suất ăn: 700.000 đồng/lần/cơ sở.

*(Thông tư số 279/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn vệ sinh thực phẩm)*

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Mẫu 1: Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện An toàn thực phẩm *(theo Nghị định số 155/2018/NĐ-CP)*.

**j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

**Yêu cầu điều kiện chung:**

*1. Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế*

a) Tuân thủ các quy định tại Điều 19, 20, 21, 22, 25, 26 và Điều 27 Luật An toàn thực phẩm và các yêu cầu cụ thể sau:

- Quy trình sản xuất thực phẩm được bố trí theo nguyên tắc một chiều từ nguyên liệu đầu vào cho đến sản phẩm cuối cùng;

- Tường, trần, nền nhà khu vực sản xuất, kinh doanh, kho sản phẩm không thấm nước, rạn nứt, ẩm mốc;

- Trang thiết bị, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm dễ làm vệ sinh, không thôi nhiễm chất độc hại và không gây ô nhiễm đối với thực phẩm;

- Có ủng hoặc giày, dép để sử dụng riêng trong khu vực sản xuất thực phẩm;

- Bảo đảm không có côn trùng và động vật gây hại xâm nhập vào khu vực sản xuất và kho chứa thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm; không sử dụng hoá chất diệt chuột, côn trùng và động vật gây hại trong khu vực sản xuất và kho chứa thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm;

- Không bày bán hoá chất dùng cho mục đích khác trong cơ sở kinh doanh phụ gia, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm.

b) Người trực tiếp sản xuất, kinh doanh phải được tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm và được chủ cơ sở xác nhận và không bị mắc các bệnh tả, lỵ, thương hàn, viêm gan A, E, viêm da nhiễm trùng, lao phổi, tiêu chảy cấp khi đang sản xuất, kinh doanh thực phẩm.

c) Đối với cơ sở sản xuất thực phẩm bảo vệ sức khỏe thực hiện theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm.

### *2. Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống:*

a) Tuân thủ các quy định tại Điều 28, 29 và Điều 30 Luật an toàn thực phẩm và các yêu cầu cụ thể sau:

- Thực hiện kiểm thực ba bước và lưu mẫu thức ăn theo hướng dẫn của Bộ Y tế;

- Thiết bị, phương tiện vận chuyển, bảo quản thực phẩm phải bảo đảm vệ sinh và không gây ô nhiễm cho thực phẩm;

b) Người trực tiếp chế biến thức ăn phải được tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm và được chủ cơ sở xác nhận và không bị mắc các bệnh tả, lỵ, thương hàn, viêm gan A, E, viêm da nhiễm trùng, lao phổi, tiêu chảy cấp khi đang sản xuất, kinh doanh thực phẩm.

### *3. Cơ sở sản xuất, kinh doanh phụ gia thực phẩm*

a) Đáp ứng các quy định chung về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm được quy định tại khoản 1 Điều 19, khoản 1 Điều 20, khoản 1 Điều 21 Luật an toàn thực phẩm.

b) Chỉ được phối trộn các phụ gia thực phẩm khi các phụ gia thực phẩm đó thuộc danh mục các chất phụ gia được phép sử dụng trong thực phẩm do Bộ Y tế quy định và sản phẩm cuối cùng của sự phối trộn không gây ra bất cứ tác hại nào với sức khỏe con người; trường hợp tạo ra một sản phẩm mới, có công dụng mới phải chứng minh công dụng, đối tượng sử dụng và mức sử dụng tối đa.

c) Việc sang chia, san, chiết phụ gia thực phẩm phải được thực hiện tại cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm và ghi nhãn theo quy định hiện hành.

**Yêu cầu điều kiện riêng:**

Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với các cơ sở được quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 6 Quyết định 31/2019/QĐ-UBND ngày 17/7/2019 như sau:

1. Cơ sở sản xuất nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền, nước đá dùng để chế biến thực phẩm, cơ sở sản xuất thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi, phụ gia, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, các vi chất bổ sung vào thực phẩm, cơ sở sản xuất thực phẩm khác không được quy định tại Phụ lục III, Phụ lục IV Nghị định số 15/2018/NĐ-CP;

2. Cơ sở sản xuất nhiều loại sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý từ 2 cơ quan quản lý chuyên ngành trở lên thì cơ quan quản lý sản phẩm có sản lượng lớn nhất trong các sản phẩm của cơ sở sản xuất là cơ quan quản lý;

3. Cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh nhiều loại sản phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của từ 2 cơ quan quản lý chuyên ngành trở lên thì tổ chức, cá nhân có quyền lựa chọn cơ quan quản lý chuyên ngành về an toàn thực phẩm để thực hiện các thủ tục hành chính;

4. Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống do Sở Kế hoạch Đầu tư cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

5. Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống do Ủy ban nhân dân huyện, thành phố cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có quy mô kinh doanh từ 200 suất ăn/lần phục vụ trở lên.

**k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/6/2010;

- Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

- Thông tư số 279/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Thông tư số 117/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 279/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Quyết định số 31/2019/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc ngành Y tế trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

**Ghi chú: Các nội dung được sửa đổi:**

- Mục b: Cách thức thực hiện
- Mục f: Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính.
- Mục j: Yêu cầu, điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính.
- Mục k: Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính.



## **B. Thủ tục hành chính ban hành mới**

### **Thủ tục hành chính cấp huyện**

**Thủ tục cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống do Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có quy mô kinh doanh từ 50 đến dưới 200 suất ăn/lần phục vụ.**

#### **a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Người yêu cầu giải quyết thủ tục chuẩn bị đầy đủ các giấy tờ theo thành phần, số lượng hồ sơ đã được quy định tại thủ tục này.

- Bước 2: Nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả của UBND huyện, thành phố, cán bộ tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính pháp lý, tính đầy đủ nội dung hồ sơ.

- Bước 3: Cơ quan tiếp nhận, giải quyết, nhập tình trạng giải quyết hồ sơ lên phần mềm quản lý, giao kết quả hồ sơ về cho Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả.

- Bước 4: Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả có trách nhiệm giao trả kết quả cho khách hàng.

**b) Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

Thời gian tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ:

- Sáng: Từ 07 giờ 00 phút đến 11 giờ 30 phút.

- Chiều: Từ 13 giờ 00 phút đến 16 giờ 30 phút.

(Trừ ngày Thứ 7, Chủ nhật và các ngày lễ, Tết theo quy định).

#### **c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu số 01 Phụ lục I kèm theo Nghị định 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018.

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có ngành nghề phù hợp với loại thực phẩm của cơ sở sản xuất (có xác nhận của cơ sở).

- Danh sách người kinh doanh dịch vụ ăn uống đã được tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm có xác nhận của chủ cơ sở.

- Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

- Giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp kinh doanh dịch vụ ăn uống do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

**d) Thời hạn giải quyết:** 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

**e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân

**f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (Phòng Y tế).

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (Phòng Y tế).

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm.

**h) Phí:**

- Phí thẩm định cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống phục vụ dưới 200 suất ăn: 700.000 đồng/lần/cơ sở.

*(Thông tư số 279/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn vệ sinh thực phẩm)*

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Mẫu 1: Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện An toàn thực phẩm *(theo Nghị định số 155/2018/NĐ-CP)*.

**j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

**Yêu cầu điều kiện chung:**

*\*Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống:*

1) Tuân thủ các quy định tại Điều 28, 29 và Điều 30 Luật an toàn thực phẩm và các yêu cầu cụ thể sau:

- Thực hiện kiểm thực ba bước và lưu mẫu thức ăn theo hướng dẫn của Bộ Y tế;

- Thiết bị, phương tiện vận chuyển, bảo quản thực phẩm phải bảo đảm vệ sinh và không gây ô nhiễm cho thực phẩm;

2) Người trực tiếp chế biến thức ăn phải được tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm và được chủ cơ sở xác nhận và không bị mắc các bệnh tả, lỵ, thương hàn, viêm gan A, E, viêm da nhiễm trùng, lao phổi, tiêu chảy cấp khi đang sản xuất, kinh doanh thực phẩm.

**Yêu cầu điều kiện riêng:**

Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống do Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có quy mô kinh doanh từ 50 đến dưới 200 suất ăn/lần phục vụ.

**k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/6/2010;
- Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;
- Thông tư số 279/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn vệ sinh thực phẩm.
- Quyết định số 31/2019/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc ngành Y tế trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

**Mẫu số 01**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 155/2018/NĐ-CP  
ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm 20....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm**

Kính gửi:.....

Họ và tên chủ cơ sở: .....

Tên cơ sở sản xuất/kinh doanh dịch vụ ăn uống đề nghị cấp Giấy chứng nhận:.....

.....

Địa chỉ cơ sở sản xuất/kinh doanh dịch vụ ăn uống:

.....

.....

.....

Điện thoại:.....Fax:.....

Đề nghị được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho sản xuất (loại thực phẩm và dạng sản phẩm...)/kinh doanh dịch vụ ăn uống:

.....

.....

.....

**CHỦ CƠ SỞ**

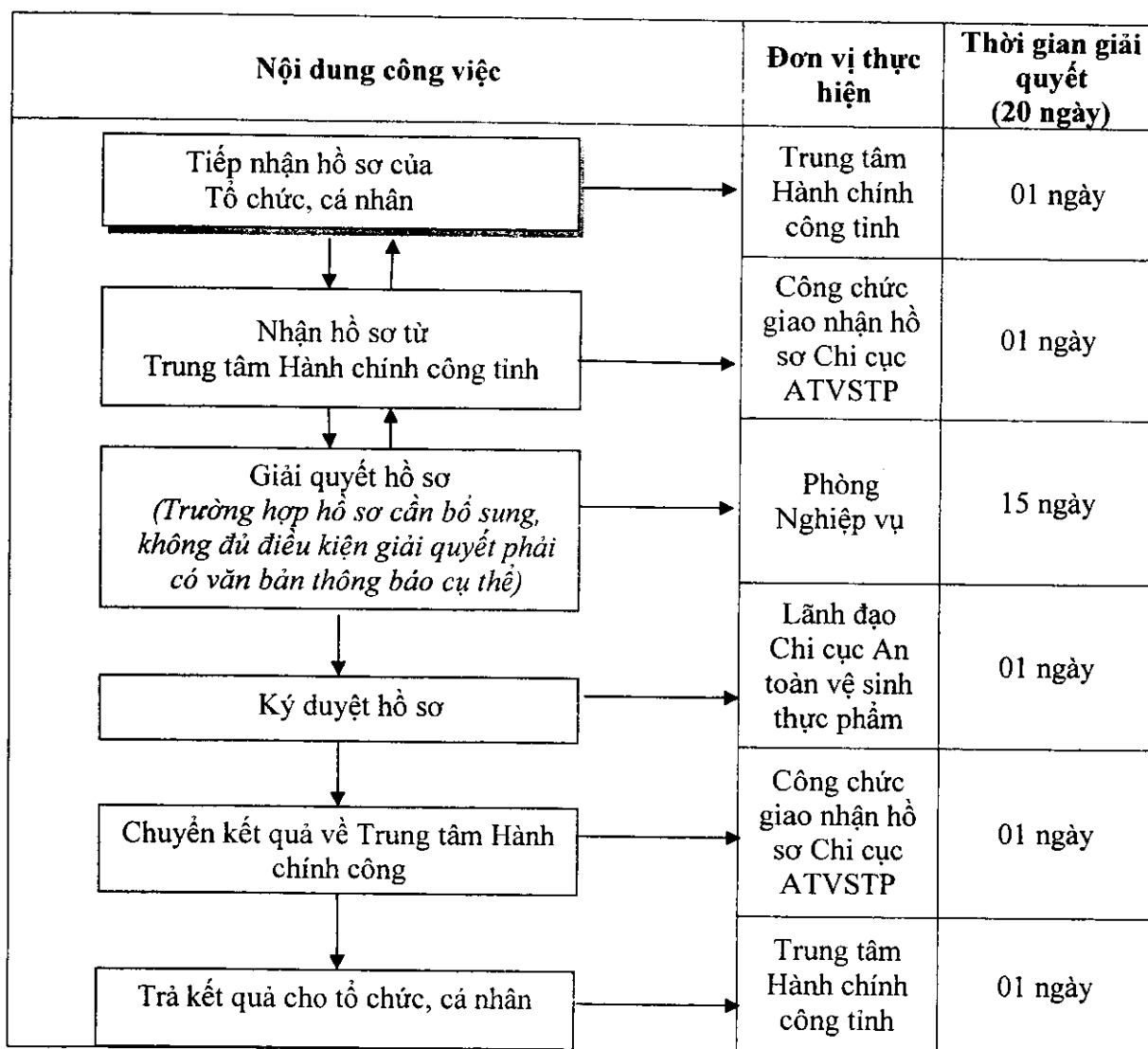
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**Phần III**  
**LƯU ĐỒ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

**A. Thủ tục hành chính cấp tỉnh**

**Thủ tục cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

- Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.
- Lưu đồ giải quyết:



## B. Thủ tục hành chính cấp huyện

Thủ tục cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống do Ủy ban nhân dân huyện, thành phố cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có quy mô kinh doanh từ 50 đến dưới 200 suất ăn/lần phục vụ

- Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.
- Lưu đồ giải quyết:

Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết (20 ngày)
Tiếp nhận hồ sơ của Tổ chức, cá nhân	Bộ phận tiếp nhận & trả kết quả của UBND huyện, thành phố	01 ngày
Nhận hồ sơ từ Bộ phận tiếp nhận & trả kết quả của huyện	Bộ phận giao, nhận hồ sơ của Phòng Y tế	01 ngày
Giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)	Bộ phận nghiệp vụ Phòng Y tế	15 ngày
Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Phòng Y tế	01 ngày
Chuyển kết quả về Bộ phận tiếp nhận & trả kết quả của huyện	Bộ phận giao, nhận hồ sơ của Phòng Y tế	01 ngày
Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân	Bộ phận tiếp nhận & trả kết quả của UBND huyện, thành phố	01 ngày